



3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 05

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 05**

<http://hoctiengtrungquoc.online>
<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>

1	Buổi chiều tôi đến cửa hàng mua đồ với bạn của tôi.	下午我跟朋友一起去商店买东西。	Xiàwǔ wǒ gēn péngyǒu yì qǐ qù shāngdiàn mǎi dōngxi.
2	Ngày mai đoàn đại biểu ngồi máy bay đến Thượng Hải tham quan Viện bảo tàng.	明天代表团坐飞机去上海参观博物馆。	Míngtiān dàibiǎo tuán zuò fēijī qù shànghǎi cān guān bówùguǎn.
3	Tôi làm phiên dịch cho đoàn đại biểu.	我给代表团当汉语翻译。	Wǒ gěi dàibiǎo tuán dāng hànyǔ fānyì.
4	Tôi đến Thượng Hải thăm người bạn cũ của tôi.	我去上海看我的老朋友。	Wǒ qù shànghǎi kàn wǒ de lǎo péngyǒu.
5	Chúng tôi đều dùng tiếng Trung nói chuyện với học sinh Trung Quốc.	我们都用汉语跟中国同学聊天儿。	Wǒmen dōu yòng hànyǔ gēn zhōngguó tóngxué liáotiānr.
6	Bây giờ tôi đến văn phòng tìm cô giáo của tôi.	我现在去办公室找我的老师。	Wǒ xiànzài qù bàngōng shì zhǎo wǒ de lǎoshī.
7	Tôi nay các bạn muốn đi đâu xem phim?	今天晚上你们要去哪儿看电影?	Jīntiān wǎnshang nǐmen yào qù nǎr kàn diànyǐng?
8	Sáng mai lưu học sinh Việt Nam đi tham quan Viện bảo tàng.	明天上午越南留学生去参观博物馆。	Míngtiān shàngwǔ yuènnán liúxuéshēng qù cānguān bówù guǎn.
9	Tôi có thể xem chút cái áo lông vũ này không?	我可以看看这件羽绒服吗?	Wǒ kěyǐ kànkàn zhè jiàn yǔróngfú ma?
10	Bạn xem chiếc này thế nào? Vừa tốt vừa rẻ.	你看一下儿这件怎么样? 又好又便宜。	Nǐ kàn yí xiàr zhè jiàn zěnmé yàng? yòu hǎo yòu piányi.
11	Tôi cảm thấy cái này hơi dài chút. Bạn không có cái ngắn chút hơn à?	我觉得这件有点儿长。你没有短一点儿的吗?	Wǒ juéde zhè jiàn yǒudiǎnr cháng. Nǐ méiyǒu duǎn yì diǎnr de ma?

12	Bạn muốn cái mẫu đậm hay là cái mẫu nhạt?	你要深颜色的还是要浅颜色的?	Nǐ yào shēn yánsè de háishì yào qiǎn yánsè de?
13	Tôi muốn cái mẫu nhạt.	我要浅颜色的。	Wǒ yào qiǎn yánsè de.
14	Tôi có thể thử chiếc áo lông vũ này không?	我可以试试这件羽绒服吗?	Wǒ kěyǐ shìshi zhè jiàn yǔróngfú ma?
15	Tất nhiên là được rồi.	当然可以啊。	Dāngrán kěyǐ a.
16	Tôi cảm thấy chiếc áo lông vũ này to quá. Bạn có cái nào nhỏ hơn chút không?	我觉得这件羽绒服太肥了。你有没有瘦一点儿的?	Wǒ juéde zhè jiàn yǔróngfú tài féi le. Nǐ yǒu méiyǒu shòu yìdiǎnr de?
17	Bạn thử lại chiếc áo lông vũ này đi.	你再试试这件羽绒服吧。	Nǐ zài shìshi zhè jiàn yǔróngfú ba.
18	Tôi cảm thấy chiếc áo lông vũ này không to cũng không nhỏ, vừa vặn, màu sắc cũng rất đẹp.	我觉得这件羽绒服不大也不小, 正合适, 颜色也很好看。	Wǒ juéde zhè jiàn yǔróngfú bú dà yě bù xiǎo, zhèng héshì, yánsè yě hěn hǎokàn.
19	Chiếc áo lông vũ này bán thế nào?	这件羽绒服怎么卖?	Zhè jiàn yǔróngfú zěnmē mài?
20	Chiếc áo lông vũ này tám nghìn tệ.	这件羽绒服是八千块。	Zhè jiàn yǔróngfú shì bāqiān kuài.
21	Đắt quá, bạn bán rẻ chút cho tôi đi, một nghìn tệ thế nào?	太贵了, 你给我便宜一点儿吧, 一千怎么样?	Tài guì le, nǐ gěi wǒ piányi yìdiǎnr ba, yì qiān zěnmē yàng?
22	Một nghìn tệ ít quá, không bán. Chiếc áo này có thể giảm 20%, bạn mua không?	一千太少了, 不卖。这件可以打八折, 你买吗?	Yì qiān tài shǎo le, bú mài. Zhè jiàn kěyǐ dǎ bā zhé, nǐ mǎi ma?

23	Một nghìn linh một tệ được không?	一千零一行不行?	Yì qiān líng yī xíng bù xíng?
24	Cho bạn đó.	给你吧。	Gěi nǐ ba.
25	Tôi có thể thử chiếc áo len này không?	我试试这件毛衣可以吗?	Wǒ shìshì zhè jiàn máoyī kěyǐ ma?
26	Loại áo len này bao nhiêu tiền một chiếc?	这种毛衣多少钱一件?	Zhè zhǒng máoyī duōshǎo qián yí jiàn?
27	Tôi béo quá, bộ quần áo này hơi bé chút, không vừa lắm.	我太胖了, 这件衣服有点儿瘦, 不太合适。	Wǒ tài pàng le, zhè jiàn yīfú yǒudiǎnr shòu, bù tài héshì.
28	Bộ này màu sắc hơi đậm chút. Bạn có cái nào màu nhạt hơn chút không?	这件颜色有点儿深。你有没有颜色浅一点的?	Zhè jiàn yánsè yǒudiǎnr shēn. Nǐ yǒu méiyǒu yánsè qiǎn yì diǎnr de?
29	Tôi cảm thấy quyển sách này hơi khó chút, quyển kia dễ hơn chút.	我觉得这本书有点儿难, 那本容易一点儿。	Wǒ juéde zhè běn shū yǒu diǎnr nán, nà běn róngyì yì diǎnr.
30	Tôi cảm thấy căn phòng này hơi bé chút.	我觉得这个房间有点儿小。	Wǒ juéde zhè ge fángjiān yǒudiǎnr xiǎo.
31	Bộ quần áo này hơi đắt chút, bộ kia rẻ hơn chút.	这件衣服有点儿贵, 那件便宜一点儿。	Zhè jiàn yīfú yǒudiǎnr guì, nà jiàn piányi yì diǎnr.
32	Bạn xem chút quyển sách này thế nào?	你看看这本书怎么样?	Nǐ kànkàn zhè běn shū zěnmeyàng?
33	Nghe nói mùa đông Bắc Kinh rất lạnh, tôi vẫn chưa mua áo lông vũ, muốn đi mua một cái.	听说北京的冬天很冷, 我还没买羽绒服呢, 想去买一件。	Tīngshuō běijīng de dōngtiān hěn lěng, wǒ hái méi mǎi yǔróngfú ne, xiǎng qù mǎi yí jiàn.
34	Có một cửa hàng, quần áo ở đó vừa tốt vừa rẻ. Ngày mai chúng ta cùng nhau đến đó xem chút đi.	有一家商店, 那里的衣服又好又便宜。明天我们一起去看看吧。	Yǒu yí jiā shāngdiàn, nàlǐ de yīfú yòu hǎo yòu piányi. Míngtiān wǒmen yì qǐ qù kànkàn ba.

35	Ngày mai chúng ta cùng nhau đến đó xem chút đi.	明天我们一起去看看吧。	Míngtiān wǒmen yì qǐ qù kànkān ba.
36	Ngày mai một người bạn của tôi đến Việt Nam du lịch, tôi phải đến sân bay đón cô ta, vì vậy không đi cùng bạn được.	明天我的一个朋友来越南旅行,我要去机场接她,所以不能跟你一起去。	Míngtiān wǒ de yí ge péngyǒu lái yuènnán lǚxíng, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā, suǒyǐ bù néng gēn nǐ yì qǐ qù.
37	Không sao, tôi có thể đi một mình.	没关系,我可以一个人去。	Méiguānxi, wǒ kěyǐ yí ge rén qù.
38	Chị gái của bạn nghe nói tôi muốn đi mua quần áo, nên cũng muốn đi cùng tôi mua áo lông vũ.	你的姐姐听说我要去买衣服,所以也想跟我一起去买羽绒服。	Nǐ de jiějie tīngshuō wǒ yào qù mǎi yīfu, suǒyǐ yě xiǎng gēn wǒ yì qǐ qù mǎi yǔróngfú.
39	Tôi đang muốn tìm người để đi cùng đây.	我正想找人跟我一起去呢。	Wǒ zhèng xiǎng zhǎo rén gēn wǒ yì qǐ qù ne.
40	Ngày mai mấy giờ chúng ta xuất phát?	明天我们几点出发?	Míngtiān wǒmen jǐ diǎn chūfā?
41	Ngày mai là Chủ nhật, người đi xe chắc chắn sẽ rất đông, chúng ta đi sớm chút đi. Bấy rưỡi đi thế nào?	明天是星期天,坐车的人一定很多,我们早点儿去吧。七点半走怎么样?	Míngtiān shì xīngqī tiān, zuòchē de rén yíding hěnduō, wǒmen zǎo diǎnr qù ba. Qī diǎn bàn zǒu zěnmeyàng?
42	Cửa hàng đó cách trường học không xa lắm, chúng ta không cần ngồi xe đi, có thể đi xe đạp.	那个商店离学校不太远,我们不用坐车去,可以骑车去。	Nàge shāngdiàn lí xuéxiào bú tài yuǎn, wǒmen bú yòng zuòchē qù, kěyǐ qí chē qù.
43	Nghe nói có một triển lãm xe hơi rất đẹp, tôi rất muốn đi xem. Bạn muốn xem không?	听说有一个车展很好看,我很想去看看,你想不想看?	Tīngshuō yǒu yí ge chēzhǎn hěn hǎokàn, wǒ hěn xiǎng qù kànkān, nǐ xiǎng bù xiǎng kàn?

44	Tôi cũng rất muốn đi xem. Chúng ta cùng đi thôi.	我也很想去。我们一起去吧。	Wǒ yě hěn xiǎng qù kàn. Wǒmen yì qǐ qù ba.
45	Tôi đi mua quần áo cùng bạn, bạn cùng tôi đi xem triển lãm xe hơi.	我跟你一起去看衣服, 你跟我一起去看车展吧。	Wǒ gēn nǐ yì qǐ qù mǎi yīfu, nǐ gēn wǒ yì qǐ qù kàn chēzhǎn ba.
46	Bạn tốt nghiệp năm nào?	你哪一年大学毕业?	Nǐ nǎ yì nián dàxué bìyè?
47	Năm sau tôi tốt nghiệp. Năm nay bạn bao nhiêu tuổi?	我明年大学毕业。你今年多大?	Wǒ míngnián dàxué bìyè. Nǐ jīnnián duō dà?
48	Năm nay tôi 18 tuổi.	我今年十八岁。	Wǒ jīnnián shí bā suì.
49	Bạn tuổi gì?	你属什么?	Nǐ shǔ shénme?
50	Tôi tuổi Rồng.	我属龙。	Wǒ shǔ lóng.
51	Sinh nhật của tôi là ngày 17 tháng 10, vừa vặn vào Chủ nhật.	我的生日是十月十七号, 正好是星期天。	Wǒ de shēngrì shì shí yuè shí qī hào, zhèng hǎo shì xīngqī tiān.
52	Bạn dự định sinh nhật như thế nào?	你打算怎么过你的生日?	Nǐ dǎsuàn zěnmē guò nǐ de shēngrì?
53	Tôi chuẩn bị tổ chức một buổi tiệc sinh nhật. Bạn cũng tới tham gia được không?	我准备举行一个生日晚会。你也来参加, 好吗?	Wǒ zhǔnbèi jǔxíng yí ge shēngrì wǎnhuì. Nǐ yě lái cānjiā, hǎo ma?
54	Khi nào bạn tổ chức sinh nhật?	你的生日什么时候举行?	Nǐ de shēngrì shénme shíhòu jǔxíng?
55	7h tối Chủ nhật.	星期天晚上七点。	Xīngqī tiān wǎnshàng qī diǎn.
56	Sinh nhật của bạn tổ chức ở đâu?	你的生日在哪儿举行?	Nǐ de shēngrì zài nǎr jǔxíng?
57	Ở ngay phòng của tôi.	就在我的房间。	Jiù zài wǒ de fángjiān.

58	Tết Xuân năm nay là mồng mấy tháng mấy?	今年的春节是几月几号?	Jinnián de chūnjié shì jǐ yuè jǐ hào?
59	Chúng ta đi Thứ hai hay là Thứ ba?	我们星期一去还是星期二去?	Wǒmen xīngqī yī qù háishì xīngqī èr qù?
60	Mồng 10 tháng này là Thứ mấy?	这个月十号是星期几?	zhè ge yuè shí hào shì xīngqī jǐ?
61	Bạn dự định làm gì sau khi tốt nghiệp?	你打算毕业后做什么?	Nǐ dǎsuàn bìyè hòu zuò shénme?
62	Tôi dự định làm phiên dịch sau khi tốt nghiệp.	我打算毕业后当翻译。	Wǒ dǎsuàn bìyè hòu dāng fānyì.
63	Tối nay 7h tổ chức tiệc hoan nghênh ở trường tôi.	今天晚上七点在我的学校举行欢迎会。	Jīntiān wǎnshàng qī diǎn zài wǒ de xuéxiào jǔxíng huānyíng huì.
64	Tiệc sinh nhật của bạn được tổ chức ở đâu?	你的生日晚会在哪儿举行?	Nǐ de shēngrì wǎnhuì zài nǎr jǔxíng?
65	Ai tới tham gia tiệc sinh nhật của bạn?	谁来参加你的生日晚会?	Shuí lái cānjiā nǐ de shēngrì wǎnhuì?
66	Món quà sinh nhật bạn tặng tôi rất đẹp.	你给我送的生日礼物很好看。	Nǐ gěi wǒ sòng de shēngrì lǐwù hěn hǎokàn.
67	Hôm nay tôi tổ chức tiệc sinh nhật ở phòng tôi.	今天我在我的房间举行生日晚会。	Jīntiān wǒ zài wǒ de fángjiān jǔxíng shēngrì wǎnhuì.
68	Bạn học của lớp tôi và mấy người bạn Nước ngoài đều tới tham gia tiệc sinh nhật của tôi.	我们班的同学和几个外国朋友都来参加我的生日晚会。	Wǒmen bān de tóngxué hé jǐ gè wàiguó péngyǒu dōu lái cānjiā wǒ de shēngrì wǎnhuì.
69	Họ tặng tôi rất nhiều món quà đẹp.	他们送我很多好看的礼物。	Tāmen sòng wǒ hěn duō hǎokàn de lǐwù.
70	Trong buổi tiệc, chúng tôi cùng nhau hát, uống rượu, chơi đùa rất vui.	晚会上, 我们一起唱歌, 喝酒, 吃蛋糕, 玩儿得很开心。	Wǎnhuì shàng, wǒmen yì qǐ chàng gē, hē jiǔ, chī dànɡāo, wánr de hěn kāixīn.

71	Được trải nghiệm sinh nhật cùng bạn bè của tôi ở Trung Quốc, tôi cảm thấy rất vui vẻ.	能在中国跟我的朋友一起过生日, 我觉得很快乐。	Néng zài zhōngguó gēn wǒ de péngyǒu yì qǐ guò shēngrì, wǒ juéde hěn kuàilè.
72	Tôi cảm thấy món đồ chơi này rất thú vị.	我觉得这个玩具很有意思。	Wǒ juéde zhè ge wánjù hěn yǒu yìsi.
73	Hàng ngày mấy giờ bạn vào học?	你每天几点上课?	Nǐ měitiān jǐ diǎn shàngkè?
74	Hàng ngày 8h tôi vào học.	我每天八点上课。	Wǒ měitiān bā diǎn shàngkè.
75	Sáng ngày mai mấy giờ chúng ta xuất phát?	明天早上我们几点出发?	Míngtiān zǎoshang wǒmen jǐ diǎn chūfā?
76	Sáng ngày mai 6:30 chúng ta xuất phát.	明天早上我们六点半出发。	Míngtiān zǎoshang wǒmen liù diǎn bàn chūfā.
77	Hàng ngày 6:30 bạn thức dậy hay là 7h?	你每天六点半起床还是七点起床?	Nǐ měitiān liù diǎn bàn qǐchuáng háishì qī diǎn qǐchuáng?
78	Hàng ngày 6:30 tôi thức dậy.	我每天六点半起床。	Wǒ měitiān liù diǎn bàn qǐchuáng.
79	Hàng ngày buổi chiều tôi đều đến sân tập rèn luyện sức khỏe.	我每天下午都去操场锻炼身体。	Wǒ měitiān xiàwǔ dōu qù cāochǎng duànliàn shēntǐ.
80	Hàng ngày sáng 7:30 tôi thức dậy, 8h ăn sáng, 8:30 đến lớp học.	我每天早上七点半起床, 八点吃早饭, 八点半去教室。	Wǒ měitiān zǎoshang qī diǎn bàn qǐchuáng, bā diǎn chí zǎofàn, bā diǎn bàn qù jiàoshì.
81	Hàng năm đều có rất nhiều lưu học sinh tới Trung Quốc học Tiếng Trung.	每年都有很多留学生来中国学习汉语。	Měinián dōu yǒu hěnduō liúxuéshēng lái zhōngguó xuéxí hànyǔ.
82	Buổi tối tôi đi dạo, xem tivi hoặc chat chit với bạn bè.	晚上, 我散散步, 看看电视或者跟朋友一起聊聊天儿。	Wǎnshang, wǒ sànsàn bù, kànkàn diànshì huòzhě gēn péngyǒu yì qǐ liáoliao tiānr.

83	Buổi tối mấy giờ bạn đi ngủ?	你晚上几点睡觉?	Nǐ wǎnshang jǐ diǎn shuìjiào?
84	Tôi là lưu học sinh Việt Nam, hiện đang học Tiếng Trung tại trường Đại học Hà Nội.	我是越南留学生, 现在在河内大学学习汉语。	Wǒ shì yuènnán liúxuéshēng, xiànzài zài hénèi dàxué xuéxí hànyǔ.
85	Hàng ngày buổi sáng 6h tôi thức dậy, 6:30 ăn sáng, 7h đọc bài khóa, học từ vựng, ôn tập ngữ pháp, 7:44 phút đến lớp học, 8h vào học.	我每天早上六点起床, 六点半吃早饭, 七点读课文, 记生词, 复习语法, 七点四十四分去教室, 八点上课。	Wǒ měitiān zǎoshang liù diǎn qǐchuáng, liù diǎn bàn chī zǎofàn, qī diǎn dú kèwén, jì shēngcí, fùxí yǔfǎ, qī diǎn sìshísì fēn qù jiàoshì, bā diǎn shàngkè.
86	Lúc nghỉ ngơi tôi thường uống một tách café hoặc ăn một ít đồ.	休息的时候, 我常常喝一杯咖啡, 吃一点儿东西。	Xiūxi de shíhòu, wǒ cháng cháng hē yì bēi kāfēi, chī yì diǎnr dōngxi.
87	Sau khi tan học tôi thường đến nhà ăn ăn cơm trưa.	下课后我常常去食堂吃午饭。	Xiàkè hòu wǒ cháng cháng qù shítáng chī wǔfàn.
88	Buổi trưa tôi không ngủ, tôi thường đến thư viện xem sách hoặc nói chuyện với bạn bè.	中午我不睡觉, 我常常去图书馆看书或者跟朋友聊天儿。	Zhōngwǔ wǒ bú shuìjiào, wǒ cháng cháng qù túshū guǎn kànshū huòzhě gēn péngyǒu liáotiānr.
89	Chiều thứ 4 tôi có 4 tiết học.	星期三下午我有四节课。	Xīngqī sān xiàwǔ wǒ yǒu sì jié kè.
90	Buổi tối lúc không có tiết học, tôi thường đến thư viện làm bài tập, đọc sách hoặc lên mạng tìm tài liệu học tập.	晚上没有课的时候, 我常常去图书馆做练习, 看书, 或者上网查学习资料。	Wǎnshang méiyǒu kè de shíhòu, wǒ cháng cháng qù túshū guǎn zuò liànxí, kànshū, huòzhě shàngwǎng chá xuéxí ziliào.
91	Hàng ngày buổi chiều 4h tôi thường đến sân tập rèn luyện sức khỏe, chạy bộ, chơi bóng, 6h về ký túc xá, tắm rửa, giặt quần áo.	每天下午四点, 我常常去操场锻炼身体, 跑步、打球, 六点回宿舍, 洗澡、洗衣服。	Měitiān xiàwǔ sì diǎn, wǒ cháng cháng qù cāochǎng duànliàn shēntǐ, pǎobù, dǎqiú, liù diǎn huí sùshè, xǐzǎo, xǐ yifu.

92	8h tôi nghe nhạc, viết chữ Hán, chuẩn bị trước từ vựng và bài học, 12h đi ngủ.	八点钟我听音乐, 写汉字, 预习生词和课文, 十二点睡觉。	Bā diǎn zhōng wǒ tīng yīnyuè, xiě hànzi, yùxí shēngcí hé kèwén, shí èr diǎn shuìjiào.
93	Hàng ngày tôi đều rất bận, nhưng tôi cảm thấy rất vui.	每天我都很忙, 但我觉得很开心。	Měitiān wǒ dōu hěn máng, dàn wǒ juéde hěn kāixīn.
94	Tôi cảm thấy học Tiếng Trung tương đối khó, nhưng mà rất thú vị.	我觉得学习汉语比较难, 但是很有意思。	Wǒ juéde xuéxí hànyǔ bǐjiào nán, dànshì hěn yǒu yìsi.
95	Buổi tối tôi thường lên mạng xem phim Trung Quốc, nghe nhạc hoặc chơi game, sau đó 11:30 đi ngủ.	晚上我常常上网看中国电影、听音乐或者玩儿游戏, 然后十一点半睡觉。	Wǎnshang wǒ cháng cháng shàngwǎng kàn zhōng guó diànyǐng, tīng yīnyuè huòzhě wánr yóuxì, ránhòu shíyī diǎn bàn shuìjiào.
96	Sáng ngày mai 7h chúng ta tập trung ở trước tòa nhà văn phòng, đúng 7:15 xuất phát.	我们明天早上七点在办公楼前集合, 七点一刻准时出发。	Wǒmen míngtiān zǎoshang qī diǎn zài bàngōng lóu qián jíhé, qī diǎn yí kè zhǔnshí chūfā.
97	Buổi trưa chúng tôi không về, vì vậy các bạn cần đem cơm trưa theo.	中午我们不回来, 所以你们要带午饭。	Zhōngwǔ wǒmen bù huílai, suǒyǐ nǐmen yào dài wǔfàn.
98	Hàng ngày mấy giờ bạn đi làm?	每天你几点上班?	Měitiān nǐ jǐ diǎn shàng-bān?
99	Hàng ngày đúng 8h tôi vào làm việc.	我每天上午八点准时上班。	Wǒ měitiān shàngwǔ bā diǎn zhǔnshí shàngbān.
100	Công ty các bạn mấy giờ tan làm?	你们公司几点下班?	Nǐmen gōngsī jǐ diǎn xiàbān?

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 05**

<http://hoctiengtrungquoc.online>

<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>



3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 05

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE